

Số: 774/QĐ-UBND

Giang Thành, ngày 23 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc  
NSNN niên độ năm 2023 do huyện quản lý**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 26/06/2023 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Căn cứ Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đợt 1);*

*Căn cứ Quyết định số 48/QĐ - UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2023 trên địa bàn huyện Giang Thành;*

*Căn cứ Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Giang Thành về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2023 trên địa bàn huyện Giang Thành;*

*Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện Giang Thành về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2023 trên địa bàn huyện Giang Thành;*

*Căn cứ Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Giang Thành về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Trung ương cho công trình Bờ kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính - khu dân cư Đầm Chít) trên địa bàn huyện Giang Thành;*

*Căn cứ Thông báo số 111/TB-STC ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo ngân sách năm 2023 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Giang Thành;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước niên độ năm 2023 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (mẫu số 04/QTND theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước huyện).

Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử huyện Giang Thành.

**Điều 2:** Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

Nơi nhận: *hba*

- Như điều 2;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Tạ Văn Dũng**



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2023**  
(Kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                                    | Mã dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Lấy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán |                                             | Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết | Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán năm 2023 | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 |                 |                  |                |                                                                                             |                                      | Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm quyết toán | Lấy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau | Lấy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                             |                 |                 | Tổng số                                                                   | Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                                                                                               |                                                                                                                                           | Vốn kế hoạch được kéo dài                                                                                          | Giải ngân      |                  |             | Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ | Vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023                       | Giải ngân       |                  |                | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     |                                                                                                             |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    | Tổng số        | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                                      |                                      |                                                            | Tổng số         | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng    |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
| 1   | 2                                                                                                           | 3               | 4               | 5                                                                         | 6                                           | 7                                                                                             | 8                                                                                                                                         | 9                                                                                                                  | 10=11+12       | 11               | 12          | 13                                                                                                   | 14                                   | 15                                                         | 16=17+18        | 17               | 18             | 19                                                                                          | 20=15-16-19                          | 21=8+11+17                                                          | 22=6-7-8+12+18                                                                             | 23=5-7+10+16                                             |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                              |                 | 417.877.036.949 | 64.759.682.051                                                            | 17.761.930.000                              |                                                                                               | 17.761.930.000                                                                                                                            | 11.421.888.952                                                                                                     | 10.360.253.912 | 10.360.253.912   |             | 180.500.000                                                                                          | 881.135.040                          | 150.179.590.000                                            | 143.287.708.567 | 120.724.725.083  | 22.562.983.484 | 4.038.860.788                                                                               | 2.853.020.645                        | 148.846.908.995                                                     | 22.562.983.484                                                                             | 218.407.644.530                                          |
|     | <i>Vốn trong nước</i>                                                                                       |                 | 417.877.036.949 | 64.759.682.051                                                            | 17.761.930.000                              |                                                                                               | 17.761.930.000                                                                                                                            | 11.421.888.952                                                                                                     | 10.360.253.912 | 10.360.253.912   |             | 180.500.000                                                                                          | 881.135.040                          | 150.179.590.000                                            | 143.287.708.567 | 120.724.725.083  | 22.562.983.484 | 4.038.860.788                                                                               | 2.853.020.645                        | 148.846.908.995                                                     | 22.562.983.484                                                                             | 218.407.644.530                                          |
|     | <i>Vốn nước ngoài</i>                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | - Giải ngân theo cơ chế GTGC                                                                                |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | - Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước                                                                |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
| I   | Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương                                                                      |                 | 137.225.496.522 | 13.997.000.000                                                            |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 36.394.890.000                                             | 33.796.453.456  | 20.594.040.456   | 13.202.413.000 | 775.754.920                                                                                 | 1.822.681.624                        | 20.594.040.456                                                      | 13.202.413.000                                                                             | 47.793.453.456                                           |
| I.1 | Các hoạt động kinh tế                                                                                       |                 | 101.499.434.294 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 15.000.000.000                                             | 14.999.287.268  | 2.094.174.268    | 12.905.113.000 |                                                                                             | 712.732                              | 2.094.174.268                                                       | 12.905.113.000                                                                             | 14.999.287.268                                           |
|     | Hỗ trợ Đầu tư công trình giao thông nông thôn                                                               |                 | 101.499.434.294 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 15.000.000.000                                             | 14.999.287.268  | 2.094.174.268    | 12.905.113.000 |                                                                                             | 712.732                              | 2.094.174.268                                                       | 12.905.113.000                                                                             | 14.999.287.268                                           |
| 1   | Nâng cấp và mở rộng đường T4                                                                                | 8020888         | 38.000.000.000  |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 5.000.000.000                                              | 5.000.000.000   |                  | 5.000.000.000  |                                                                                             |                                      |                                                                     | 5.000.000.000                                                                              | 5.000.000.000                                            |
| 2   | Nâng cấp và mở rộng đường kênh K1                                                                           | 8020889         | 29.999.434.294  |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 8.981.000.000                                              | 8.981.000.000   | 1.200.000.000    | 7.781.000.000  |                                                                                             | 1.200.000.000                        | 7.781.000.000                                                       | 8.981.000.000                                                                              |                                                          |
| 3   | Nâng cấp và mở rộng đường kênh Giữa                                                                         | 8026135         | 33.500.000.000  |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 1.019.000.000                                              | 1.018.287.268   | 894.174.268      | 124.113.000    |                                                                                             | 712.732                              | 894.174.268                                                         | 124.113.000                                                                                | 1.018.287.268                                            |
| I.2 | Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội        |                 | 32.155.162.228  | 13.997.000.000                                                            |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 17.824.000.000                                             | 16.821.560.426  | 16.524.260.426   | 297.300.000    |                                                                                             | 1.002.439.574                        | 16.524.260.426                                                      | 297.300.000                                                                                | 30.818.560.426                                           |
| 1   | Công viên hồ nước trung tâm hành chính huyện Giang Thành                                                    | 7886350         | 14.999.611.261  | 10.603.000.000                                                            |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 3.300.000.000                                              | 2.731.739.272   | 2.731.739.272    |                |                                                                                             | 568.260.728                          | 2.731.739.272                                                       |                                                                                            | 13.334.739.272                                           |
| 2   | Trung tâm chính trị huyện Giang Thành                                                                       | 7907363         | 9.998.646.559   | 2.394.000.000                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 9.124.000.000                                              | 8.797.609.740   | 8.797.609.740    |                |                                                                                             | 326.390.260                          | 8.797.609.740                                                       |                                                                                            | 11.191.609.740                                           |
| 3   | Hàng rào và sân nền UBND xã Vĩnh Phú                                                                        | 8030370         | 1.178.360.690   | 500.000.000                                                               |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 1.200.000.000                                              | 1.092.211.414   | 1.092.211.414    |                |                                                                                             | 107.788.586                          | 1.092.211.414                                                       |                                                                                            | 1.592.211.414                                            |
| 4   | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên                                                      | 8041021         | 5.978.543.718   | 500.000.000                                                               |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 4.200.000.000                                              | 4.200.000.000   | 3.902.700.000    | 297.300.000    |                                                                                             | 3.902.700.000                        | 297.300.000                                                         |                                                                                            | 4.700.000.000                                            |
| I.3 | Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                 | 3.570.900.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 3.570.890.000                                              | 1.975.605.762   | 1.975.605.762    |                | 775.754.920                                                                                 | 819.529.319                          | 1.975.605.762                                                       |                                                                                            | 1.975.605.762                                            |
|     | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt                           |                 | 498.300.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 498.300.000                                                | 363.873.871     | 363.873.871      |                | 83.600.000                                                                                  | 50.826.129                           | 363.873.871                                                         |                                                                                            | 363.873.871                                              |
|     | Xã Phú Mỹ                                                                                                   |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                | 8040223         | 40.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 40.000.000                                                 | 40.000.000      | 40.000.000       |                |                                                                                             |                                      | 40.000.000                                                          |                                                                                            | 40.000.000                                               |
|     | Xã Phú Lợi                                                                                                  |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                | 8041814         | 120.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 120.000.000                                                | 120.000.000     | 120.000.000      |                |                                                                                             |                                      | 120.000.000                                                         |                                                                                            | 120.000.000                                              |
|     | Xã Vĩnh Diên                                                                                                |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                 |                  |                |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                | 8039059         | 16.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 16.000.000                                                 | 16.000.000      | 16.000.000       |                |                                                                                             |                                      | 16.000.000                                                          |                                                                                            | 16.000.000                                               |
|     | Mở rộng tuyến ống nước sạch đường kênh Giữa ấp Trầm Trồi, xã Vĩnh Diên                                      | 8068955         | 24.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 24.000.000                                                 |                 |                  |                | 24.000.000                                                                                  |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Mở rộng tuyến ống nước sạch tập trung ấp Trầm Trồi xã Vĩnh Diên                                             | 8055618         | 59.600.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 59.600.000                                                 |                 |                  |                | 59.600.000                                                                                  |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                               | Mã dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán |                                             | Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết | Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán năm 2023 | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 |               |                  |             |                                                                                             |                                      | Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm quyết toán | Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau | Lũy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                        |                 |                 | Tổng số                                                                   | Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                                                                                               |                                                                                                                                           | Vốn kế hoạch được kéo dài                                                                                          | Giải ngân |                  |             | Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ | Vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023                       | Giải ngân     |                  |             | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     |                                                                                                                                                                        |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    | Tổng số   | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                                      |                                      |                                                            | Tổng số       | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
| 1   | 2                                                                                                                                                                      | 3               | 4               | 5                                                                         | 6                                           | 7                                                                                             | 8                                                                                                                                         | 9                                                                                                                  | 10=11+12  | 11               | 12          | 13                                                                                                   | 14                                   | 15                                                         | 16=17+18      | 17               | 18          | 19                                                                                          | 20=15-16-19                          | 21=8+11+17                                                          | 22=6-7-8+12+18                                                                             | 23=5-7+10+16                                             |
|     | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Mở rộng tuyến ống nước sạch tập trung tuyến dân cư Cầu Dừa, HN1, Hà Giang                                                                                              | 8045943         | 238.700.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 238.700.000                                                | 187.873.871   | 187.873.871      |             | 50.826.129                                                                                  | 187.873.871                          |                                                                     | 187.873.871                                                                                |                                                          |
|     | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                 | 3.032.700.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 3.032.700.000                                              | 1.574.254.391 | 1.574.254.391    |             | 692.154.920                                                                                 | 766.290.689                          | 1.574.254.391                                                       |                                                                                            | 1.574.254.391                                            |
|     | Cầu Kênh HN5                                                                                                                                                           | 8062539         | 1.207.900.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 1.207.900.000                                              | 797.414.913   | 797.414.913      |             | 410.485.087                                                                                 | 797.414.913                          |                                                                     | 797.414.913                                                                                |                                                          |
|     | Xây dựng hàng rào trụ sở Nhà Văn hóa ấp Trầm Trối, xã Vĩnh Diệu                                                                                                        | 8067847         | 139.800.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 139.800.000                                                | 114.645.080   | 114.645.080      |             | 25.154.920                                                                                  |                                      | 114.645.080                                                         |                                                                                            | 114.645.080                                              |
|     | Xây mới đường kênh Trà Phở - Tà Teng bờ Bắc (từ ngã 4 Tà Teng đến kênh NT1)                                                                                            | 8030374         | 181.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 181.000.000                                                |               |                  |             | 181.000.000                                                                                 |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh Chùa bờ Bắc nối tiếp (từ đường Chum Sây đến đầu kênh Trà Phở - Tà Teng)                                                                             | 8030375         | 183.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 183.000.000                                                | 152.109.629   | 152.109.629      |             | 30.890.371                                                                                  | 152.109.629                          |                                                                     | 152.109.629                                                                                |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Hà Giang Cũ (phía sau chùa)                                                                                                                           | 8030381         | 101.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 101.000.000                                                | 73.873.960    | 73.873.960       |             | 27.126.040                                                                                  | 73.873.960                           |                                                                     | 73.873.960                                                                                 |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh HN4 (bờ Tây)                                                                                                                                        | 8030380         | 381.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 381.000.000                                                | 365.478.784   | 365.478.784      |             | 15.521.216                                                                                  | 365.478.784                          |                                                                     | 365.478.784                                                                                |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)                                                                                                                                 | 8030376         | 381.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 381.000.000                                                |               |                  |             | 381.000.000                                                                                 |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường HN4 (bờ Đông) nối tiếp từ xã Tân Khánh Hòa                                                                                                               | 8030382         | 65.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 65.000.000                                                 | 21.129.000    | 21.129.000       |             | 43.871.000                                                                                  | 21.129.000                           |                                                                     | 21.129.000                                                                                 |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Chùa (đường Chum Sây)                                                                                                                                 | 8041964         | 157.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 157.000.000                                                |               |                  |             | 157.000.000                                                                                 |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Chum Sây                                                                                                                                              | 8041963         | 131.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 131.000.000                                                | 49.603.025    | 49.603.025       |             | 81.396.975                                                                                  | 49.603.025                           |                                                                     | 49.603.025                                                                                 |                                                          |
|     | Xây mới đường HN5 (bờ Tây)                                                                                                                                             | 8062876         | 105.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 105.000.000                                                |               |                  |             | 105.000.000                                                                                 |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                    |                 | 30.300.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 30.290.000                                                 | 30.277.500    | 30.277.500       |             | 12.500                                                                                      | 30.277.500                           |                                                                     | 30.277.500                                                                                 |                                                          |
|     | Xã Phú Lợi                                                                                                                                                             |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                            | 8041813         | 21.200.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 21.090.000                                                 | 21.090.000    | 21.090.000       |             |                                                                                             | 21.090.000                           |                                                                     | 21.090.000                                                                                 |                                                          |
|     | Xã Phú Mỹ                                                                                                                                                              |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                            | 8039712         | 5.400.000       |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 5.400.000                                                  | 5.387.500     | 5.387.500        |             | 12.500                                                                                      | 5.387.500                            |                                                                     | 5.387.500                                                                                  |                                                          |
|     | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                            | 8040889         | 3.800.000       |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 3.800.000                                                  | 3.800.000     | 3.800.000        |             |                                                                                             | 3.800.000                            |                                                                     | 3.800.000                                                                                  |                                                          |
|     | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình       |                 | 9.600.000       |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 9.600.000                                                  | 7.200.000     | 7.200.000        |             | 2.400.000                                                                                   | 7.200.000                            |                                                                     | 7.200.000                                                                                  |                                                          |
|     | Xã Phú Mỹ                                                                                                                                                              |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự                         | 8039713         | 2.400.000       |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 2.400.000                                                  | 2.400.000     | 2.400.000        |             |                                                                                             | 2.400.000                            |                                                                     | 2.400.000                                                                                  |                                                          |
|     | Xã Phú Lợi                                                                                                                                                             |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự                         | 8041814         | 2.400.000       |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      | 2.400.000                                                  | 2.400.000     | 2.400.000        |             |                                                                                             | 2.400.000                            |                                                                     | 2.400.000                                                                                  |                                                          |
|     | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |               |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |







| STT  | Nội dung                                                                                                                                                               | Mã dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Lấy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán |                                             | Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết | Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán năm 2023 | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 |                |                  |             |                                                                                             |                                      | Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm quyết toán | Lấy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau | Lấy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                        |                 |                 | Tổng số                                                                   | Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                                                                                               |                                                                                                                                           | Vốn kế hoạch được kéo dài                                                                                          | Giải ngân      |                  |             | Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ | Vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023                       | Giải ngân      |                  |             | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      |                                                                                                                                                                        |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    | Tổng số        | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                                      |                                      |                                                            | Tổng số        | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
| 1    | 2                                                                                                                                                                      | 3               | 4               | 5                                                                         | 6                                           | 7                                                                                             | 8                                                                                                                                         | 9                                                                                                                  | 10=11+12       | 11               | 12          | 13                                                                                                   | 14                                   | 15                                                         | 16=17+18       | 17               | 18          | 19                                                                                          | 20=15-16-19                          | 21=8+11+17                                                          | 22=6-7-8+12+18                                                                             | 23=3-7+16+16                                             |
| IV   | Vốn Ngân sách trung ương                                                                                                                                               |                 | 116.910.000.000 | 34.634.411.048                                                            | 15.980.410.000                              |                                                                                               | 15.980.410.000                                                                                                                            | 11.421.888.952                                                                                                     | 10.360.253.912 | 10.360.253.912   |             | 180.500.000                                                                                          | 881.135.040                          | 59.413.700.000                                             | 55.805.133.809 | 55.621.313.325   | 183.820.484 | 3.263.105.868                                                                               | 345.460.323                          | 81.961.977.237                                                      | 183.820.484                                                                                | 100.799.798.769                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                                                                                         |                 | 116.910.000.000 | 34.634.411.048                                                            | 15.980.410.000                              | 0                                                                                             | 15.980.410.000                                                                                                                            | 11.421.888.952                                                                                                     | 10.360.253.912 | 10.360.253.912   |             | 180.500.000                                                                                          | 881.135.040                          | 59.413.700.000                                             | 55.805.133.809 | 55.621.313.325   | 183.820.484 | 3.263.105.868                                                                               | 345.460.323                          | 81.961.977.237                                                      | 183.820.484                                                                                | 100.799.798.769                                          |
|      | Vốn nước ngoài, Trong đó:                                                                                                                                              |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | - Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi...                                                                                                                            |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | - Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước                                                                                                                           |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
| IV.1 | Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực                                                                                                                   |                 | 80.000.000.000  | 30.000.000.000                                                            | 15.980.410.000                              |                                                                                               | 15.980.410.000                                                                                                                            |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 40.000.000.000                                             | 40.000.000.000 | 40.000.000.000   |             |                                                                                             |                                      | 55.980.410.000                                                      |                                                                                            | 70.000.000.000                                           |
| a    | Vốn trong nước                                                                                                                                                         |                 | 80.000.000.000  | 30.000.000.000                                                            | 15.980.410.000                              |                                                                                               | 15.980.410.000                                                                                                                            |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 40.000.000.000                                             | 40.000.000.000 | 40.000.000.000   |             |                                                                                             |                                      | 55.980.410.000                                                      |                                                                                            | 70.000.000.000                                           |
|      | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                  |                 | 80.000.000.000  | 30.000.000.000                                                            | 15.980.410.000                              |                                                                                               | 15.980.410.000                                                                                                                            |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 40.000.000.000                                             | 40.000.000.000 | 40.000.000.000   |             |                                                                                             |                                      | 55.980.410.000                                                      |                                                                                            | 70.000.000.000                                           |
| 1    | Bờ kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính-khu dân cư Đầm Chít)                                                                                       | 7930515         | 80.000.000.000  | 30.000.000.000                                                            | 15.980.410.000                              |                                                                                               | 15.980.410.000                                                                                                                            |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 40.000.000.000                                             | 40.000.000.000 | 40.000.000.000   |             |                                                                                             |                                      | 55.980.410.000                                                      |                                                                                            | 70.000.000.000                                           |
| IV.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                     |                 | 36.910.000.000  | 4.634.411.048                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 11.421.888.952                                                                                                     | 10.360.253.912 | 10.360.253.912   |             | 180.500.000                                                                                          | 881.135.040                          | 19.413.700.000                                             | 15.805.133.809 | 15.621.313.325   | 183.820.484 | 3.263.105.868                                                                               | 345.460.323                          | 25.981.567.237                                                      | 183.820.484                                                                                | 39.799.798.769                                           |
| a    | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                               |                 | 10.992.000.000  | 4.634.411.048                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 1.773.588.952                                                                                                      | 1.562.106.295  | 1.562.106.295    |             |                                                                                                      | 211.482.657                          | 4.584.000.000                                              | 4.085.156.038  | 4.085.156.038    |             | 411.234.838                                                                                 | 87.609.124                           | 5.647.262.333                                                       |                                                                                            | 10.281.673.381                                           |
| 1    | Lộ bề tổng bờ Đông kênh HN4 (kênh Chạm Xây-Trả Phò)                                                                                                                    | 7988009         | 2.236.000.000   | 1.369.123.054                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 866.876.946                                                                                                        | 785.903.213    | 785.903.213      |             |                                                                                                      | 80.973.733                           |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      | 785.903.213                                                         |                                                                                            | 2.155.026.267                                            |
| 2    | Lộ bề tổng bờ Tây kênh Nông Trường (kênh 750-HIT2)                                                                                                                     | 7988015         | 2.086.000.000   | 1.628.287.994                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 457.712.006                                                                                                        | 380.987.802    | 380.987.802      |             |                                                                                                      | 76.724.204                           |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      | 380.987.802                                                         |                                                                                            | 2.009.275.796                                            |
| 3    | Lộ bề tổng bờ Tây kênh T4 (K3-kênh Năng)                                                                                                                               | 7988014         | 2.086.000.000   | 1.637.000.000                                                             |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 449.000.000                                                                                                        | 395.215.280    | 395.215.280      |             |                                                                                                      | 53.784.720                           |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      | 395.215.280                                                         |                                                                                            | 2.037.215.280                                            |
| 4    | Đường HN1 (bờ Tây)                                                                                                                                                     | 8027727         | 2.292.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 2.292.000.000                                              | 2.204.390.876  | 2.204.390.876    |             |                                                                                             | 87.609.124                           | 2.204.390.876                                                       |                                                                                            | 2.204.390.876                                            |
| 5    | Đường dân sinh vào chốt Hàng Bùn                                                                                                                                       | 8027728         | 2.292.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 2.292.000.000                                              | 1.880.765.162  | 1.880.765.162    |             | 411.234.838                                                                                 | 1.880.765.162                        |                                                                     | 1.880.765.162                                                                              |                                                          |
| b    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                |                 | 25.918.000.000  |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 9.648.300.000                                                                                                      | 8.798.147.617  | 8.798.147.617    |             | 180.500.000                                                                                          | 669.652.383                          | 14.829.700.000                                             | 11.719.977.771 | 11.536.157.287   | 183.820.484 | 2.851.871.030                                                                               | 257.851.199                          | 20.334.304.904                                                      | 183.820.484                                                                                | 20.518.125.308                                           |
|      | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt                                                                                      |                 | 5.428.900.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 397.500.000                                                                                                        | 217.000.000    | 217.000.000      |             | 180.500.000                                                                                          | 0                                    | 3.591.400.000                                              | 3.443.156.775  | 3.443.156.775    |             | 68.637.895                                                                                  | 79.605.330                           | 3.660.156.775                                                       | 0                                                                                          | 3.660.156.775                                            |
|      | Mở rộng tuyến ống nước sạch tập trung ấp Trầm Trồi xã Vĩnh Điều                                                                                                        | 8055618         | 397.500.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 397.500.000                                                                                                        | 217.000.000    | 217.000.000      |             | 180.500.000                                                                                          |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      | 217.000.000                                                         |                                                                                            | 217.000.000                                              |
|      | Xã Phú Mỹ                                                                                                                                                              |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                           | 8040223         | 400.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 400.000.000                                                | 400.000.000    | 400.000.000      |             |                                                                                             |                                      | 400.000.000                                                         |                                                                                            | 400.000.000                                              |
|      | Xã Phú Lợi                                                                                                                                                             |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                           | 8041815         | 1.200.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 1.200.000.000                                              | 1.200.000.000  | 1.200.000.000    |             |                                                                                             |                                      | 1.200.000.000                                                       |                                                                                            | 1.200.000.000                                            |
|      | Xã Vĩnh Điều                                                                                                                                                           |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                           | 8039059         | 1.600.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 160.000.000                                                | 160.000.000    | 160.000.000      |             |                                                                                             |                                      | 160.000.000                                                         |                                                                                            | 160.000.000                                              |
|      | Mở rộng tuyến ống nước sạch đường kênh Giữa ấp Trầm Trồi, xã Vĩnh Điều                                                                                                 | 8068955         | 240.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 240.000.000                                                | 171.362.105    | 171.362.105      |             | 68.637.895                                                                                  |                                      | 171.362.105                                                         |                                                                                            | 171.362.105                                              |
|      | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                                     |                                                                                            |                                                          |
|      | Mở rộng tuyến ống nước sạch tập trung tuyến dân cư Cầu Dừa, HN1, Hà Giang                                                                                              | 8045943         | 1.591.400.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |                |                  |             |                                                                                                      |                                      | 1.591.400.000                                              | 1.511.794.670  | 1.511.794.670    |             |                                                                                             | 79.605.330                           | 1.511.794.670                                                       |                                                                                            | 1.511.794.670                                            |
|      | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                 | 20.223.100.000  |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 8.984.800.000                                                                                                      | 8.315.147.617  | 8.315.147.617    |             |                                                                                                      | 669.652.383                          | 11.238.300.000                                             | 8.276.820.996  | 8.093.000.512    | 183.820.484 | 2.783.233.135                                                                               | 178.245.869                          | 16.408.148.129                                                      | 183.820.484                                                                                | 16.591.968.613                                           |
|      | Đường kênh Chùa bờ Bắc (từ đầu kênh Nông Trường đến đường Chạm Xây)                                                                                                    | 7977670         | 1.030.800.000   |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 1.030.800.000                                                                                                      | 949.905.418    | 949.905.418      |             |                                                                                                      | 80.894.582                           |                                                            |                |                  |             |                                                                                             |                                      | 949.905.418                                                         |                                                                                            | 949.905.418                                              |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                         | Mã dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Lấy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán |                                             |                                                                                                      |                                      | Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết | Thanh toán KL/HT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán năm 2023 | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |           |                  |             |                                                                                             |                                      | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 |                  |               |               |               |                | Tổng số vốn đã thanh toán KL/HT được quyết toán trong năm quyết toán | Lấy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau | Lấy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                  |                 |                 | Tổng số                                                                   | Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |                                                                                               |                                                                                                                                            | Vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023                                                                               | Giải ngân |                  |             | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     |                                                                                                                                                                  |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    | Tổng số   | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                             |                                      | Tổng số                                                    | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng   |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
| 1   | 2                                                                                                                                                                | 3               | 4               | 5                                                                         | 6                                           | 7                                                                                                    | 8                                    | 9                                                                                             | 10=11+12                                                                                                                                   | 11                                                                                                                 | 12        | 13               | 14          | 15                                                                                          | 16=17+18                             | 17                                                         | 18               | 19            | 20=15-16-19   | 21=8+11+17    | 22=6-7-8+12+18 | 23=5-7+10+16                                                         |                                                                                            |                                                          |
|     | Đường bờ Bắc kênh Trà Phở (từ kênh HN1 đến kênh HN2)                                                                                                             | 7977669         | 2.153.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 2.153.000.000                                                                                 | 1.993.578.140                                                                                                                              | 1.993.578.140                                                                                                      |           |                  | 159.421.860 |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 1.993.578.140 |                | 1.993.578.140                                                        |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu HN1 (kênh Bò Đới)                                                                                                                                            | 7979001         | 1.177.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 1.177.000.000                                                                                 | 1.112.593.497                                                                                                                              | 1.112.593.497                                                                                                      |           |                  | 64.406.503  |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 1.112.593.497 |                | 1.112.593.497                                                        |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu kênh HN1 (bờ Tây)                                                                                                                                            | 7977673         | 708.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 708.000.000                                                                                   | 669.774.837                                                                                                                                | 669.774.837                                                                                                        |           |                  | 38.225.163  |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 669.774.837   |                | 669.774.837                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu kênh Chùa (đầu kênh Trà Phở)                                                                                                                                 | 7979002         | 1.149.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 1.149.000.000                                                                                 | 1.082.168.486                                                                                                                              | 1.082.168.486                                                                                                      |           |                  | 66.831.514  |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 1.082.168.486 |                | 1.082.168.486                                                        |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu kênh 500 tuyến dân cư đến kênh HN1                                                                                                                           | 7979004         | 766.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 766.000.000                                                                                   | 723.427.570                                                                                                                                | 723.427.570                                                                                                        |           |                  | 42.572.430  |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 723.427.570   |                | 723.427.570                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Đường Hà Giang nối tiếp đến đường chữ Y                                                                                                                          | 8028117         | 714.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 714.000.000                                                                                   | 550.970.523                                                                                                                                | 550.970.523                                                                                                        |           |                  | 163.029.477 |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 550.970.523   |                | 550.970.523                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu kênh NH5                                                                                                                                                     | 8062539         | 355.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 355.000.000                                                                                   | 354.727.721                                                                                                                                | 354.727.721                                                                                                        |           |                  | 272.279     |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 354.727.721   |                | 354.727.721                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Cầu bắt qua Kênh Giữa (NT7)                                                                                                                                      | 7979003         | 932.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 932.000.000                                                                                   | 878.001.425                                                                                                                                | 878.001.425                                                                                                        |           |                  | 53.998.575  |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 878.001.425   |                | 878.001.425                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh Trà Phở - Tà Teng bờ Bắc (từ ngã 4 Tà Teng đến kênh NT1)                                                                                      | 8030374         | 1.204.800.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 1.204.800.000                                                                               | 470.913.183                          | 442.854.555                                                | 28.058.628       | 733.886.817   |               | 442.854.555   | 28.058.628     | 470.913.183                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh Chùa bờ Bắc nối tiếp (từ đường Chum Sây đến đầu kênh Trà Phở - Tà Teng)                                                                       | 8030375         | 1.217.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 1.217.000.000                                                                               | 1.214.776.564                        | 1.214.776.564                                              |                  | 2.223.436     | 1.214.776.564 |               | 1.214.776.564  |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Hà Giang Cũ (phía sau chùa)                                                                                                                     | 8030381         | 672.700.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 672.700.000                                                                                 | 662.071.396                          | 662.071.396                                                |                  | 10.628.604    | 662.071.396   |               | 662.071.396    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh HN4 (bờ Tây)                                                                                                                                  | 8030380         | 2.545.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 2.545.000.000                                                                               | 2.529.918.665                        | 2.529.918.665                                              |                  | 15.081.335    | 2.529.918.665 |               | 2.529.918.665  |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)                                                                                                                           | 8030376         | 2.545.600.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 2.545.600.000                                                                               | 949.381.845                          | 891.119.989                                                | 58.261.856       | 1.596.218.155 | 891.119.989   | 58.261.856    | 949.381.845    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường HN4 (bờ Đông) nối tiếp từ xã Tân Khánh Hòa                                                                                                         | 8030382         | 435.000.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 435.000.000                                                                                 | 428.495.645                          | 428.495.645                                                |                  | 6.504.355     | 428.495.645   |               | 428.495.645    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Chùa (đường Chum Sây)                                                                                                                           | 8041964         | 1.047.000.000   |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 1.047.000.000                                                                               | 949.241.253                          | 949.241.253                                                |                  | 97.758.747    | 949.241.253   |               | 949.241.253    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới cầu kênh Chum Sây                                                                                                                                        | 8041963         | 872.500.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 872.500.000                                                                                 | 826.450.608                          | 826.450.608                                                |                  | 46.049.392    | 826.450.608   |               | 826.450.608    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xây mới đường HN5 (bờ Tây)                                                                                                                                       | 8062876         | 698.700.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             | 698.700.000                                                                                 | 245.571.837                          | 148.071.837                                                | 97.500.000       | 453.128.163   | 148.071.837   | 97.500.000    | 245.571.837    |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                              |                 | 201.900.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 201.900.000                                                                                   | 201.900.000                                                                                                                                | 201.900.000                                                                                                        |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 201.900.000   |                | 201.900.000                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Phú Lợi                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                      | 8041813         | 140.900.000     |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 140.900.000                                                                                   | 140.900.000                                                                                                                                | 140.900.000                                                                                                        |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 140.900.000   |                | 140.900.000                                                          |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Phú Mỹ                                                                                                                                                        |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                      | 8039712         | 36.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 36.000.000                                                                                    | 36.000.000                                                                                                                                 | 36.000.000                                                                                                         |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 36.000.000    |                | 36.000.000                                                           |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                 |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                      | 8040890         | 25.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 25.000.000                                                                                    | 25.000.000                                                                                                                                 | 25.000.000                                                                                                         |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 25.000.000    |                | 25.000.000                                                           |                                                                                            |                                                          |
|     | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình |                 | 64.100.000      |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 64.100.000                                                                                    | 64.100.000                                                                                                                                 | 64.100.000                                                                                                         |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 64.100.000    |                | 64.100.000                                                           |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Phú Mỹ                                                                                                                                                        |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự                   | 8039713         | 16.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      | 16.000.000                                                                                    | 16.000.000                                                                                                                                 | 16.000.000                                                                                                         |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               | 16.000.000    |                | 16.000.000                                                           |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Phú Lợi                                                                                                                                                       |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                                      |                                      |                                                                                               |                                                                                                                                            |                                                                                                                    |           |                  |             |                                                                                             |                                      |                                                            |                  |               |               |               |                |                                                                      |                                                                                            |                                                          |



| STT | Nội dung                                                                                                                                       | Mã dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Lấy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán |                                             | Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết | Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán năm 2023 | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |            |                  |             |                                      |                                      | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 |                  |             |                                                                                             |                                      |             | Tổng số vốn đã thanh toán KLHTT được quyết toán trong năm quyết toán | Lấy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau | Lấy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                |                 |                 | Tổng số                                                                   | Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                                                                                               |                                                                                                                                           | Vốn kế hoạch được kéo dài                                                                                          | Giải ngân  |                  |             | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ | Vốn kế hoạch năm quyết toán năm 2023 | Giải ngân                                                  |                  |             | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ |             |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     |                                                                                                                                                |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    | Tổng số    | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                      |                                      | Tổng số                                                    | Thanh toán KL HT | Vốn tạm ứng |                                                                                             |                                      |             |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
| 1   | 2                                                                                                                                              | 3               | 4               | 5                                                                         | 6                                           | 7                                                                                             | 8                                                                                                                                         | 9                                                                                                                  | 10=11+12   | 11               | 12          | 13                                   | 14                                   | 15                                                         | 16=17+18         | 17          | 18                                                                                          | 19                                   | 20=15-16-19 | 21=8+11+17                                                           | 22=6-7-8+12+18                                                                             | 23=5-7+10+16                                             |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự |                 | 16.100.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 16.100.000                                                                                                         | 16.100.000 | 16.100.000       |             |                                      |                                      |                                                            |                  |             |                                                                                             |                                      |             | 16.100.000                                                           |                                                                                            | 16.100.000                                               |
|     | Xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                               |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |            |                  |             |                                      |                                      |                                                            |                  |             |                                                                                             |                                      |             | 16.000.000                                                           |                                                                                            | 16.000.000                                               |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự |                 | 16.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 16.000.000                                                                                                         | 16.000.000 | 16.000.000       |             |                                      |                                      |                                                            |                  |             |                                                                                             |                                      |             |                                                                      |                                                                                            |                                                          |
|     | Xã Vĩnh Diệu                                                                                                                                   |                 |                 |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           |                                                                                                                    |            |                  |             |                                      |                                      |                                                            |                  |             |                                                                                             |                                      |             | 16.000.000                                                           |                                                                                            | 16.000.000                                               |
|     | Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự |                 | 16.000.000      |                                                                           |                                             |                                                                                               |                                                                                                                                           | 16.000.000                                                                                                         | 16.000.000 | 16.000.000       |             |                                      |                                      |                                                            |                  |             |                                                                                             |                                      |             |                                                                      |                                                                                            |                                                          |

Giảng Thành, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giang Thành, ngày 28 tháng 02 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



**Đài Thanh Tuyền**



**Lương Đức Tường**

